Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1001.99.11

Mã HS	1001.99.11
Mô tả hàng hóa	Lúa mì và meslin / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Thích hợp sử dụng cho người: / - - - - Meslin (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:37:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/10019911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1501
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1501
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1501
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1499
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1500
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1500
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1500
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1500
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1500
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1500
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1502
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1502
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1502
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1502
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1502
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1504
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1504
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1504
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1504
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1504
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1504
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1506
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1502
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1502
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1502
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1502
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1502
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1502
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1502
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1500
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1500
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1500
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1500
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1500
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1500
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1513
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1513

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1513
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1513
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1513
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1513
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1510
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1510
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1510
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1510
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1510
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1510
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1518
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1518
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1518
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1518
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1518
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1518
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1501
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1501
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1501
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1501
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1501
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1501
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1503
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1503
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1503
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1503
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1503
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1501
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1501
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1501
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1501
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1501
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1501
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1501
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D1504
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E1504
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F1504
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G1504
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H1504
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I1504
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D1504
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E1504
RCEP B	2024	2024	4	B!F1504
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G1504
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H1504
RCEP B	2027	2027	3	B!I1504
RCEP C	2022	2022	*	C!D1504
RCEP C	2023	2023	*	C!E1504
RCEP C	2024	2024	*	C!F1504
RCEP C	2025	2025	*	C!G1504
RCEP C	2026	2026	*	C!H1504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I1504
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D1504
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E1504
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F1504
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G1504
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H1504
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I1504
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D1506
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E1506
RCEP E	2024	2024	4	E!F1506
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G1506
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H1506
RCEP E	2027	2027	3	E!I1506
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D1504
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E1504
RCEP F	2024	2024	4	F!F1504
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G1504
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H1504
RCEP F	2027	2027	3	F!I1504
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1433
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1433
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1433
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1433

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 3,3%, RCEP (Phụ lục B) 3,3%, RCEP (Phụ lục E) 3,3%, RCEP (Phụ lục F) 3,3%, RCEP (Phụ lục D) 3,4%, VIFTA 2,9%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1001.99 có 5 dòng thuế; dòng 1001.99.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Meslin (SEN).	1001.99.12 Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng (SEN); 1001.99.19 Loại khác (SEN); 1001.99.91 Meslin; 1001.99.99 Loại khác (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1001.99.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 1001.99.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1501), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.